

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỌ XUÂN
TỈNH THANH HÓA**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2024/KDTM - ST
Ngày: 31/01/2024
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Sâm

Ông Lê Đăng Thiện

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Vân. Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

Ngày 31 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2023/TLST - KDTM ngày 16 tháng 10 năm 2023 về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2023/QĐXXST- KDTM ngày 11 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Cổ phần V

Địa chỉ: Tổ dân phố số E P, phường L, thành phố N, tỉnh Nam Định

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lưu Vũ H - Giám đốc. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Dương Thị Mai H1. Có mặt

Địa chỉ: Công ty L, số E, ngoc A, phố T, phường T, quận Đ, thành phố Hà Nội

- Bị đơn: Công ty cổ phần D.

Địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T - Giám đốc. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hoàng T1, sinh năm 1988. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, tại bản tự khai và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn là bà **Dương Thị Mai H1** trình bày:

Công ty cổ phần V là **công ty T3**. Tôi là người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với **Công ty cổ phần D**.

Cụ thể: Ngày 02/01/2021 **Công ty cổ phần V** có ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa số 9 DG-VT/HĐKT, từ ngày 02/01/2021 đến tháng 01/2022 với **Công ty cổ phần D**. **Công ty cổ phần D** đã tiến hành đặt hàng (túi PE, PP, OPP, ...) và **Công ty cổ phần V** đã tiến hành giao hàng và xuất hóa đơn VAT theo các đơn đặt hàng của **Công ty cổ phần D** theo đúng thỏa thuận trong Hợp đồng. Tuy nhiên **Công ty cổ phần D** đã không thực hiện thanh toán theo đúng Hợp đồng.

Vào các ngày từ 13/4/2022 đến ngày 19/12/2022 **Việt Tiến N** đã liên tục gửi các Đề nghị thanh toán cho DG WIN yêu cầu thanh toán tiền mua hàng còn nợ. Tính đến ngày 31/12/2022 DG WIN còn nợ **Việt Tiến N** tổng số tiền mua hàng là 143.240.025đ.

Nay **Công ty cổ phần V** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc **Công ty cổ phần D** thanh toán cho **Công ty cổ phần V** số tiền cả gốc và lãi tạm tính đến ngày xét xử 31/01/2024 là 241.895.999đ, trong đó:

- Khoản nợ tiền hàng là 143.240.025đ

- Lãi chậm thanh toán: 98.655.974đ được tính trên cơ sở Điều 4.11 Hợp đồng; Điều 306 Luật Thương mại 2005 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Cụ thể:

- + Theo số Hóa đơn: 00943 ngày 30/01/2021, hạn nợ 30 ngày; ngày đến hạn: 28/02/2021; ngày trả 29/10/2021; thời điểm tính quá hạn: 31/10/2021; số tiền nợ: 87.471.406đ; số đã trả: 6.855.059đ; số tiền nợ quá hạn: 80.616.347đ ; số ngày quá hạn 245 ngày; lãi chậm trả (20%/năm): 10.822.468đ

- + Theo số Hóa đơn: 00943 ngày 30/01/2021, hạn nợ 30 ngày; ngày đến hạn: 28/02/2021; ngày trả 30/11/2021; thời điểm tính quá hạn: 30/11/2021; số tiền nợ: 80.616.347đ; số đã trả: 25.000.000đ; số tiền nợ quá hạn: 55.616.347đ ; số ngày quá hạn 275 ngày; lãi chậm trả (20%/năm): 8.380.545đ

- + Theo số Hóa đơn: 00943 ngày 30/01/2021, hạn nợ 30 ngày; ngày đến hạn: 28/02/2021; ngày trả 24/01/2022; thời điểm tính quá hạn: 25/02/2022; số tiền nợ: 55.616.347đ; số đã trả: 30.000.000đ; số tiền nợ quá hạn: 25.616.347đ ; số ngày quá hạn 330 ngày; lãi chậm trả (20%/năm): 4.631.997đ

- + Theo số Hóa đơn: 00943 ngày 30/01/2021, hạn nợ 30 ngày; ngày đến hạn: 28/02/2021; ngày trả 30/03/2022; thời điểm tính quá hạn: 31/03/2021; số tiền nợ: 25.616.347đ; số đã trả: 20.000.000đ; số tiền nợ quá hạn: 5.616.347đ ; số

ngày quá hạn 396 ngày; lãi chậm trả (20%/năm): 4.339.726đ. Đến ngày 01/7/2022 Công ty D đã thanh toán xong số tiền nợ quá hạn là: 5.616.347đ

+ Theo số Hóa đơn: 972 ngày 27/02/2021, hạn nợ 30 ngày; ngày đến hạn: 27/3/2021; số tiền nợ: 22.622.998đ; số đã trả: 4.383.653đ; số tiền nợ quá hạn: 18.239.345đ ; số ngày quá hạn 1040 ngày; lãi chậm trả (20%/năm): 10.393.928.

+ Theo số Hóa đơn: 3 ngày 31/3/2021, hạn nợ 30 ngày; ngày đến hạn: 30/4/2021; số tiền nợ: 40.559.928đ; số đã trả: 0đ; số tiền nợ quá hạn: 40.559.928đ; số ngày quá hạn 1006 ngày; lãi chậm trả (20%/năm): 22.357.966đ.

+ Theo số Hóa đơn: 35 ngày 29/4/2021, hạn nợ 30 ngày; ngày đến hạn: 29/5/2021; số tiền nợ: 12.584.000đ; số đã trả: 0đ; số tiền nợ quá hạn: 12.584.000đ; số ngày quá hạn 977 ngày; lãi chậm trả (20%/năm): 6.736.750đ.

+ Theo số Hóa đơn: 83 ngày 31/5/2021, hạn nợ 30 ngày; ngày đến hạn: 30/6/2021; số tiền nợ: 2.451.680đ; số đã trả: 0đ; số tiền nợ quá hạn: 2.451.680đ; số ngày quá hạn 945 ngày; lãi chậm trả (20%/năm): 1.269.500đ.

+ Theo số Hóa đơn: 293 ngày 30/10/2021, hạn nợ 30 ngày; ngày đến hạn: 30/11/2021; số tiền nợ: 59.779.577đ; số đã trả: 0đ; số tiền nợ quá hạn: 59.779.577đ; số ngày quá hạn 792 ngày; lãi chậm trả (20%/năm): 25.942.699đ.

+ Theo số Hóa đơn: 345 ngày 31/12/2021, hạn nợ 30 ngày; ngày đến hạn: 31/01/2022; số tiền nợ: 5.075.840đ; số đã trả: 0đ; số tiền nợ quá hạn: 5.075.840đ; số ngày quá hạn 730 ngày; lãi chậm trả (20%/năm): 2.030.336đ.

+ Theo số Hóa đơn: 402 ngày 28/01/2022, hạn nợ 30 ngày; ngày đến hạn: 28/02/2022; số tiền nợ: 4.549.655đ; số đã trả: 0đ; số tiền nợ quá hạn: 4.549.655đ; số ngày quá hạn 702 ngày; lãi chậm trả (20%/năm): 1.750.059đ.

Bị đơn còn phải chịu lãi suất chậm thanh toán theo lãi suất của ngân hàng T4 từ ngày xét xử cho đến khi hoàn thành việc thanh toán các khoản nợ quá hạn.

Tại phiên tòa Người đại diện theo ủy quyền của Bị đơn là ông Nguyễn Hoàng T1 trình bày:

Công ty Cổ phần D là công ty tư nhân. Tôi là người đại diện theo ủy quyền của Bị đơn Công ty Cổ phần D. Đối với hợp đồng ký với Công ty Cổ phần V thì người trực tiếp ký hợp đồng là Giám đốc Phạm Thanh T2 đã nghỉ việc. Ngoài ra Kế toán công ty là người theo dõi hóa đơn, công nợ và nhân viên theo đơn hàng với Công ty Cổ phần V cũng đều đã nghỉ việc và không bàn giao lại công việc, sổ sách, giấy tờ cho Công ty chúng tôi. Công ty chúng tôi đã nhận được tài liệu chứng cứ như Giấy đề nghị thanh toán công nợ, biên bản đối chiếu công nợ, phiếu xuất kho giao hàng, hóa đơn... vv do Công ty cổ phần V gửi. Công ty C đang rà soát, kiểm tra và xác minh lại Hợp đồng và công nợ đối với hợp đồng

trên.

Nay Công ty cổ phần V khởi kiện yêu cầu Công ty C thanh toán cho Công ty V số tiền cả gốc và lãi tạm tính đến ngày xét xử 31/01/2024 tổng là 241.895.999đ, trong đó: Khoản nợ tiền hàng là 143.240.025đ; Lãi chậm thanh toán: 98.655.974đ thì nếu qua rà soát, đối chiếu số tiền Công ty chúng tôi nợ đúng với số tiền mà bên Công ty Cổ phần V đang yêu cầu thì chúng tôi sẽ thu xếp và lên kế hoạch trả nợ cho Công ty Cổ phần V. Công ty cổ phần D xin cổ phần V Nam Định miễn giảm số tiền lãi chậm thanh toán cho Công ty cổ phần D.

Tại phiên tòa Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn không đồng ý với ý kiến của Người đại diện theo ủy quyền của Bị đơn và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Căn cứ vào Hợp đồng kinh tế số 9DG-VT/HĐKT ngày 02/01/2021 đã ký kết giữa bên mua hàng là Công ty cổ phần D và bên bán hàng là Công ty cổ phần V, hai bên đều có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận, trong lĩnh vực kinh doanh thương mại. Do đó khi phát sinh tranh chấp Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 điều 30; Điểm b khoản 1 điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Quan hệ tranh chấp giữa Công ty cổ phần V và Công ty cổ phần D là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa. Thực chất của Hợp đồng này là hợp đồng mua bán tài sản quy định tại các điều 430; 431; 432; 433; 434; 435; 436 Bộ luật dân sự.

Xét yêu cầu của Nguyên đơn về việc buộc Công ty cổ phần D phải trả nợ gốc và lãi theo Hợp đồng kinh tế số 9DG-VT/HĐKT ngày 02/01/2021 thì thấy rằng: Qua xem xét Hợp đồng kinh tế số 9DG-VT/HĐKT ngày 02/01/2021 đã ký kết giữa Công ty cổ phần V và Công ty cổ phần D thì nội dung các điều khoản cam kết trong hợp đồng phù hợp với chức năng nhiệm vụ của các bên được nhà nước cấp phép. Sau khi ký kết Hợp đồng bên mua đã nhận đủ hàng(túi nilon các loại) theo hợp đồng, tổng số tiền mua hàng là 235.095.084đ. Quá trình thực hiện hợp đồng bên mua đã trả được một phần số tiền hàng 6 lần, tổng cộng: 91.855.059đ. Số tiền hàng còn nợ là 143.240.025đ. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện hợp đồng, theo thời hạn cam kết trong hợp đồng phía Bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán.

Tại phiên tòa Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn phải trả nợ số tiền mua hàng tính đến ngày xét xử 31/01/2024 gồm:

+ Số tiền nợ gốc: 143.240.025đ,

+ Số tiền lãi chậm trả theo mức 20%/năm: 98.655.974đ ;

Tổng cộng: 241.895.999đ,

HĐXX xét thấy: Tại thời điểm các bên ký kết hợp đồng kinh tế các bên đã thỏa thuận cụ thể với nhau về loại hàng hóa, giá cả, phương thức đặt và giao nhận hàng, phương thức thanh toán, cam kết sử dụng bao bì để đóng gói sản phẩm hàng hóa, phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại ...vv. Quá trình thực hiện hợp đồng, bên mua đã trả được một phần số tiền hàng 6 lần, tổng cộng: 91.855.059đ. Số tiền hàng còn nợ là 143.240.025đ. Như vậy bên mua đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền. Bị đơn xin Nguyên đơn số tiền lãi chậm trả nhưng Nguyên đơn không đồng ý. HĐXX xét thấy yêu cầu về số tiền lãi xuất chậm thanh toán của Nguyên đơn được tính trên cơ sở Điều 4.11 của Hợp đồng, điều 306 Luật Thương mại 2005, điều 357 và khoản 1 điều 468 Bộ luật dân sự. Do đó yêu cầu về việc buộc Bị đơn phải thanh toán tiền gốc, lãi chậm trả của Nguyên đơn dựa trên sự thỏa thuận của các bên khi ký kết hợp đồng kinh tế và phù hợp với các quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Vì vậy HĐXX căn cứ vào các điều điều 430; 431; 432; 433; 434; 435; 436; 440, khoản 1 điều 468 và điều 357 Bộ luật dân sự; Điều 306 Luật Thương mại 2005 chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Nguyên đơn. Buộc Bị đơn phải trả nợ cho Nguyên đơn gồm: Số tiền nợ gốc: 143.240.025đ; Số tiền lãi chậm trả tính đến ngày xét xử 31/01/2024 theo mức 20%/năm là: 98.655.974đ; Tổng cộng: 241.895.999đ,

[3]. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với khoản tiền phải trả nợ theo quy định tại khoản 1 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 điều 26 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH.

[4]. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại điều 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định tại điều 278 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 điều 30; Điểm b khoản 1 điều 35; Điểm a khoản 1 điều 39; Điều 271; Điều 273; Điều 278; Khoản 1 điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự; Các điều 430; 431; 432; 433; 434; 435; 436; 440, khoản 1 điều 468 và điều 357 Bộ luật dân sự; Điều 306 Luật Thương mại 2005; Khoản 2 điều 26 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần V:

Buộc Công ty cổ phần D trả nợ cho Công ty cổ phần V gồm: Số tiền nợ gốc: 143.240.025đ; Số tiền lãi chậm trả tính đến ngày xét xử 31/01/2024 theo mức 20%/năm là: 98.655.974đ; Tổng cộng: 241.895.999đ(Hai trăm bốn một triệu tám trăm chín lăm nghìn chín trăm chín chín đồng)

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, Công ty cổ phần V có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty cổ phần D không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm Công ty cổ phần D còn phải trả số tiền lãi chậm trả của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6; 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí:

Buộc Công ty cổ phần D phải chịu án phí KDTMST là 12.094.750đ

Trả lại cho Công ty cổ phần V số tiền 5.270.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu số: AA/2021/0016344 ngày 16/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn và Bị đơn được quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát ND huyện Thọ Xuân
- Các DS
- Phòng GDKTNV TAND tỉnh Thanh Hóa
- Thi hành án DS huyện Thọ Xuân
- Lưu HS vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Hằng